

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT	
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		278.600	195.000
2	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		262.500	183.800
3	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		269.300	188.500
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200
5	CỔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400
6	ĐẶNG THỊ NHU	TRỌN ĐƯỜNG		264.100	184.900
7	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		202.300	141.600
8	ĐỀ THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		211.300	147.900
9	ĐỖ QUANG ĐẦU	TRỌN ĐƯỜNG		204.300	143.000
10	HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400

11	HUỖNH THỨC KHÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300
12	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500
13	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		271.100	189.800
14	LÝ TỰ TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500
15	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		221.200	154.800
16	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		337.200	236.000
17	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		226.400	158.500
18	LÊ LAI	CHỢ BẾN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	450.100	315.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	409.600	286.700
19	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000
20	LÊ THÁNH TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200
21	LÊ THỊ HỒNG GÁM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	277.000	193.900
		CALMETTE	PHÓ ĐỨC CHÍNH	276.700	193.700
22	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200
23	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800
24	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRUNG	CÔNG QUỲNH	305.800	214.100
25	NAM KỲ KHỎI NGHĨA	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	368.900	258.200
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200
26	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800

27	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHÓ ĐỨC CHÍNH	281.000	196.700
		PHÓ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000
28	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500
29	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	266.400	186.500
30	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		246.900	172.800
31	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		271.300	189.900
32	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000
33	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		326.200	228.300
34	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	398.400	278.900
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	358.700	251.100
35	NGUYỄN TRÃI	NGÃ 6 PHÙ ĐỔNG	CÔNG QUỲNH	409.900	286.900
36	NGUYỄN VĂN TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900
37	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900
38	PHAN CHÂU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900
39	PHAN VĂN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		225.500	157.900

40	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		443.300	310.300
41	PHẠM NGŨ LÃO	PHÓ ĐỨC CHÍNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	340.100	238.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	367.900	257.500
42	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100
43	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		358.700	251.100
44	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	428.000	299.600
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	450.100	315.100
45	TRẦN HÙNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	320.900	224.600
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800
46	TRỊNH VĂN CẤN	TRỌN ĐƯỜNG		239.500	167.700
47	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		369.300	258.500
48	TÔN THẮT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100
49	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500
50	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		297.200	208.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(7)
167.200
157.500
161.600
184.400
162.400
158.500
121.400
126.800
122.600
122.900

258.200
257.600
162.700
257.600
132.700
202.300
135.800
270.100
245.800
412.300
295.000
166.200
166.000
184.400
245.800
183.500
221.300
193.900
245.800

168.600
204.000
160.700
159.800
148.100
162.800
195.700
177.400
195.700
239.000
215.200
245.900
123.400
245.900
245.900
135.300

266.000
204.100
220.700
176.600
215.200
256.800
270.100
192.500
212.400
143.700
221.600
176.600
121.300
178.300